

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện
U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng tại Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 892/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*kèm theo Phụ lục I*);

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Phụ lục II*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Về các nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Về Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, Phụ lục sơ đồ vị trí các dự án, các yếu tố về chuyên môn, kỹ thuật (chu chuyển số liệu, biểu mẫu, quy định kỹ thuật trình bày bản đồ, bảng màu, nhãn thửa, mục đích sử dụng đất trước khi quy hoạch,...) thì Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng phải tự chịu trách nhiệm thực hiện đảm bảo theo đúng quy định; ngoài các nội dung đã được phê duyệt trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu có điều chỉnh, thay đổi so với quy hoạch đã được duyệt (về bản đồ, về báo cáo thuyết minh, về số liệu từng dự án, các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt,...), trường hợp có thay đổi so với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thì không được phép thực hiện các thủ tục đất đai có liên quan theo quy định.

Điều 3. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng.

Điều 4. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông

ngiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng;
Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách
nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Sinh*

Nơi nhận:

- Như Điều 5 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhân



Phụ lục I

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6) + (7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		43.270,13	100,00	43.270		43.270,13	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.600,17	93,83	39.914		39.914,05	92,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.723,40	43,27	18.658		18.657,54	43,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.396,30	28,65	16.038		16.037,54	37,06
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6.327,10	14,62	2.620		2.620,00	6,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.595,16	17,55			7.178,74	16,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.352,18	7,75	2.888		2.888,48	6,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	1,00	409		409,08	0,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	18,51	8.009		8.009,46	18,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	2,88	2.728		2.728,56	6,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,71	2,81				-
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,88	0,06	42		42,18	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.669,96	6,17	3.356		3.356,08	7,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90	0,01	30		30,50	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	0,02	11		11,49	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	0,00	39	15	53,82	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,00	10		9,70	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.103,49	2,55	1.556	27	1.582,72	3,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
	Đất giao thông	DGT	559,94	1,29	884	-11	872,97	2,02
	Đất thủy lợi	DTL	460,82	1,06	517	10	526,88	1,22
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,23	0,06	28	15	43,48	0,10
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,35	0,00	7	-1	6,33	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,81	0,08	42	5	47,21	0,11
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT				16	16,12	0,04
	Đất công trình năng lượng	DNL			1		1,17	0,00
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	0,00	2		1,63	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,95	0,02	39	-9	30,95	0,07
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40	0,01	13	1	13,90	0,03
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67	0,01	5		4,67	0,01
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40	0,00	8		8,40	0,02
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH	3,50	0,01	8	1	9,00	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,43	0,00			4,08	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	0,02			26,11	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,00	1,47	773	-56	717,44	1,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	0,04	34	-7	27,32	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	0,00	1	1	2,33	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,00			0,28	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	2,03		879	879,24	2,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	0,01		11	11,04	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
II	KHU CHỨC NĂNG							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
1	Đất khu công nghệ cao							
2	Đất khu kinh tế							
3	Đất đô thị							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)				21.181		21.181	48,95
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)				11.146		11.146,11	25,76
6	Khu du lịch				200		200,00	0,46
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				8.038	-297	8.335,17	19,26
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)				233		233,00	0,54
10	Khu thương mại - dịch vụ				39	-24	62,82	0,15
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ						295,82	0,68
12	Khu dân cư nông thôn				4.869		4.869,00	11,25
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn							

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	686,59	166,28	104,57	234,45	48,71	52,34	80,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	341,95	43,26	31,37	166,18	28,36	27,67	45,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	140,61	44,69	53,89	16,80	5,68	7,46	12,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	150,93	30,46	14,08	51,47	14,67	17,21	23,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	24,01	19,89	4,12				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,47		0,47				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,29	20,28	0,01				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,63		0,63				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,70	7,70					